

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015  
quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu,  
thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

(Tiếp theo Công báo số 509 + 510)

### Chương III

**THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI  
HÀNG HÓA GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI;  
HÀNG HÓA LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT  
HÀNG XUẤT KHẨU; HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU  
CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT**

#### Mục 1

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 54. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu**

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, hàng chế xuất gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu.
2. Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyên hóa thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm.
3. Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước, nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu ra nước ngoài.
4. Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu.
5. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu.
6. Hàng mẫu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

##### **Điều 55. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu**

1. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, gồm:

a) Định mức sử dụng nguyên liệu là lượng nguyên liệu cần thiết, thực tế sử dụng để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

b) Định mức vật tư tiêu hao là lượng vật tư tiêu hao thực tế để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

c) Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư là lượng nguyên liệu hoặc vật tư thực tế hao hụt bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm tính theo tỷ lệ % so với định mức thực tế sản xuất hoặc so với định mức sử dụng nguyên liệu hoặc định mức vật tư tiêu hao. Trường hợp lượng phế liệu, phế phẩm đã tính vào định mức sử dụng hoặc định mức vật tư tiêu hao thì không tính vào tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư.

Định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư được lưu tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình cách tính định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư.

2. Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu ban đầu là lượng nguyên liệu thành phần sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ một nguyên liệu ban đầu.

3. Trước khi thực hiện sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức sử dụng và tỷ lệ hao hụt dự kiến đối với từng mã sản phẩm. Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi thì phải xây dựng lại định mức thực tế, lưu giữ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thay đổi định mức.

4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác của định mức sử dụng, định mức tiêu hao, tỷ lệ hao hụt và sử dụng định mức vào đúng mục đích gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Khi xác định số tiền thuế được hoàn hoặc không thu, tổ chức, cá nhân quan căn cứ vào quy định tại Thông tư này và định mức thực tế sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

#### **Điều 56. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và sản phẩm xuất khẩu**

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a) Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 58 Thông tư này (dưới đây viết tắt là Chi cục Hải quan quản lý) thông qua Hệ thống theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với doanh nghiệp chế xuất không phải thực hiện thông báo này.

Đối với trường hợp có yêu cầu hoàn thuế nêu tại điểm c.2, c.5 khoản 5 Điều 114 Thông tư này thì tổ chức, cá nhân sản xuất hàng xuất khẩu phải thực hiện việc thông báo cơ sở sản xuất trước khi nộp hồ sơ hoàn thuế, báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp phát sinh việc lưu trữ nguyên liệu, vật tư, hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất đã thông báo thì phải thông báo bổ sung thông tin địa điểm lưu giữ cho Chi cục Hải quan quản lý theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;

d) Tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) thông tin đã thông báo trên Hệ thống.

## 2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu;

b) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận văn bản thông báo, kiểm tra các tiêu chí ghi trong văn bản thông báo; trường hợp tổ chức, cá nhân thể hiện chưa đầy đủ các tiêu chí thì phản hồi thông tin trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân biết sửa đổi, bổ sung;

c) Thực hiện kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất đối với trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 57 Thông tư này;

d) Thực hiện kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư và hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không lưu giữ nguyên liệu, vật tư và sản phẩm xuất khẩu tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan.

## **Điều 57. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất**

1. Các trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất:

a) Tổ chức cá nhân thực hiện hợp đồng gia công lần đầu;

b) Tổ chức cá nhân lần đầu được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

## 2. Thủ tục kiểm tra

a) Quyết định kiểm tra theo mẫu số 13/KTCSSX/GSQL phụ lục V ban hành kèm Thông tư này được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra;

b) Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

### 3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất: kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất ghi trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hoặc ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị:

b.1) Kiểm tra chứng từ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp về nhà xưởng, mặt bằng sản xuất; kho, bãi chứa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị;

b.2) Kiểm tra quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc thiết bị, số lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện có tại cơ sở gia công, sản xuất; kiểm tra tình trạng hoạt động, công suất của máy móc, thiết bị.

Khi tiến hành kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu); hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị hoặc đối chiếu sổ kế toán để xác định (trường hợp mua trong nước); hợp đồng thuê tài chính (trường hợp thuê tài chính); hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng (trường hợp đi thuê). Đối với hợp đồng thuê tài chính, hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng thì thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê bằng hoặc kéo dài hơn thời hạn hiệu lực của hợp đồng xuất khẩu sản phẩm;

c) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất thông qua hợp đồng ký với người lao động hoặc bảng lương trả cho người lao động;

d) Kiểm tra thông qua Hệ thống sổ sách kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

### 4. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất:

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo mẫu số 14/BBKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Nội dung Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra và xác định rõ:

a) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sử dụng hợp pháp về mặt bằng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại cơ sở gia công, sản xuất (máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất do tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư) và phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Số lượng máy móc, thiết bị, số lượng nhân công.

Biên bản kiểm tra phải có đầy đủ chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

5. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất thực hiện theo quy định tại khoản 3 điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. Kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất được cập nhật vào Hệ thống.

**Điều 58. Địa điểm làm thủ tục hải quan****1. Địa điểm làm thủ tục nhập khẩu:**

a) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục nhập khẩu tại 01 Chi cục Hải quan sau đây:

a.1) Chi cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất;

a.2) Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thuộc Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có cửa khẩu nhập.

**b) Đối với doanh nghiệp chế xuất (DNCX):**

b.1) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu); hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

**2. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu:**

a) Đối với hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện;

**b) Đối với DNCX:**

b.1) Hàng hóa là sản phẩm xuất khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tái xuất sau khi đã tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp xuất khẩu) DNCX được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện; trừ trường hợp hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX xuất khẩu hàng hóa theo quyền xuất khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

**Điều 59. Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu****1. Các trường hợp kiểm tra**

a) Khi xác định tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu nhưng quá chu kỳ sản xuất không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế.

**2. Nội dung kiểm tra**

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế (đối với trường hợp kết hợp kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế), báo cáo quyết toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác người khai hải quan phải lưu theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức;

c) Kiểm tra tính phù hợp của sản phẩm xuất khẩu với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu;

d) Trường hợp qua kiểm tra các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì thực hiện:

d.1) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

d.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

d.3) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

**3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra**

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

**4. Thời gian kiểm tra**

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

### 5. Trình tự, thủ tục kiểm tra

a) Việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư hoặc kiểm tra tồn kho nguyên liệu, vật tư tại trụ sở người khai hải quan thực hiện theo Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan giao Chi cục Hải quan quản lý kiểm tra và gửi cho tổ chức, cá nhân biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và thực hiện kiểm tra chậm nhất trước 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi quyết định;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều cơ sở sản xuất hoặc thuê gia công lại tại một hoặc nhiều cơ sở sản xuất thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu tại tất cả các cơ sở sản xuất để xác định số lượng hàng hóa tồn kho;

c) Việc kiểm tra được thực hiện đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định, không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân;

d) Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra giữa đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân và đoàn kiểm tra.

6. Thời hạn ban hành kết quả kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân (bằng fax hoặc thư đảm bảo);

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc giải trình bằng văn bản;

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình dự thảo kết luận nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện giải trình hoặc cơ quan hải quan chấp nhận giải trình, Cục trưởng cục Hải quan thực hiện ban hành kết luận kiểm tra;

d) Đối với trường hợp phức tạp chưa đủ cơ sở kết luận, Cục trưởng cục Hải quan có thể tham vấn ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

### 7. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang...) phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thì chấp nhận số liệu cung cấp, ban hành kết luận kiểm tra và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

b) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu không phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, không phù hợp

với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang...) không phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, không phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình.

b.1) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

b.2) Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình thì cơ quan căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan và hồ sơ hiện có để quyết định xử lý về thuế và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định pháp luật.

#### 8. Cập nhật thông tin kiểm tra

Quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu được cập nhật trên Hệ thống trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan.

#### **Điều 60. Báo cáo quyết toán**

##### 1. Thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người khai hải quan nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu trong năm tài chính cho cơ quan hải quan.

##### 2. Địa điểm nộp báo cáo quyết toán

Tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 58 Thông tư này hoặc Chi cục Hải quan quản lý doanh nghiệp chế xuất.

##### 3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

###### a) Nộp báo cáo quyết toán

a.1) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

Nộp báo cáo quyết toán theo nguyên tắc tổng trị giá nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh theo mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống. Báo cáo quyết toán phải phù hợp với chứng từ hạch toán kế toán của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất ra sản phẩm sau đó bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để sản xuất, gia công hàng



hóa xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân xuất khẩu phải báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều này;

a.2) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công với thương nhân nước ngoài:

Trường hợp tổ chức, cá nhân theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu do bên đặt gia công cung cấp, máy móc, thiết bị thuê mượn để thực hiện hợp đồng gia công, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh tại tài khoản ngoài bảng hoặc trên Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân thì nộp báo cáo quyết toán theo mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL đối với nguyên liệu, vật tư và mẫu số 16/BCQT-MMTB/ GSQL đối với máy móc, thiết bị ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư này. Trường hợp Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân theo dõi chi tiết lượng hàng hóa, không theo trị giá thì được sử dụng kết quả kết xuất từ Hệ thống của tổ chức, cá nhân để lập báo cáo quyết toán đối với phần hàng hóa không quản lý theo trị giá này;

a.3) Đối với DNCX báo cáo quyết toán được lập theo nguyên tắc nêu tại điểm a.1, a.2 khoản này tương ứng với loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công.

b) Lập và lưu trữ sổ chi tiết nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư;

c) Lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ xuất khẩu theo số hợp đồng, đơn hàng;

d) Lập và lưu trữ chứng từ liên quan đến việc xử lý phế liệu, phế phẩm;

đ) Xuất trình toàn bộ hồ sơ, chứng từ kế toán liên quan đến nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu khi cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp.

## 5. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu do người khai hải quan nộp;

b) Kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1) Các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1.1) Báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân nộp lần đầu;

b.1.2) Báo cáo quyết toán có sự chênh lệch bất thường về số liệu so với Hệ thống của cơ quan hải quan;

b.1.3) Kiểm tra sau khi ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế;

b.1.4) Kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Đối với doanh nghiệp ưu tiên, việc kiểm tra báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa đối với doanh nghiệp.

b.2) Trường hợp tại thời điểm kiểm tra báo cáo quyết toán phát sinh việc kiểm tra trước khi ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán kết hợp kiểm tra hoàn thuế, không thu thuế;

b.3) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 59 Thông tư này.

Trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán kết hợp việc kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu tại trụ sở người khai hải quan, ngoài trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định tại Điều 59 Thông tư này, cơ quan hải quan phải thực hiện kiểm tra và kết luận về tính chính xác, trung thực của hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế và việc đáp ứng các điều kiện quy định về các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế của tổ chức, cá nhân.

## Mục 2

### THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬN GIA CÔNG TẠI VIỆT NAM CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

**Điều 61. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm**

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ; nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng nhập khẩu từ nước ngoài) thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam, người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan (trừ trường hợp mua từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp khu phi thuế quan); trường hợp

nguyên liệu, vật tư thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, bên nhận gia công kê khai, tính thuế xuất khẩu, các loại thuế khác (nếu có) trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm gia công theo thuế suất, trị giá của nguyên liệu, vật tư tự cung ứng cấu thành sản phẩm;

d) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công:

Bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công; chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế thực hiện theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu quy định tại Điều 114 Thông tư này nếu thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đến khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư cung ứng.

Đối với sản phẩm sản xuất xuất khẩu có chu kỳ sản xuất trên 02 năm thì thực hiện theo từng sản phẩm xuất khẩu. Tổ chức, cá nhân phải có văn bản giải trình, xuất trình chứng từ chứng minh chu kỳ sản xuất sản phẩm cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán hợp đồng gia công và được chấp thuận.

2. Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công

Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thì thực hiện theo loại hình tạm nhập - tái xuất quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

3. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này.

### **Điều 62. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê tổ chức, cá nhân khác gia công (thuê gia công lại) theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, báo cáo quyết toán hợp đồng gia công với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về tên, địa chỉ trụ sở, địa chỉ cơ sở sản xuất của chính tổ chức, cá nhân và của tổ chức, cá nhân nhận gia công lại; thời gian đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công để cơ quan hải quan kiểm tra khi cần thiết. Thời hạn nộp văn bản thông báo là trước thời điểm đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công lại.

2. Hàng hóa giao, nhận giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan.

3. Trường hợp thuê doanh nghiệp chế xuất gia công hoặc nhận gia công cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại Điều 76 Thông tư này.

### **Điều 63. Thủ tục giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp**

1. Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP phải làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này.

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sản phẩm gia công chuyển tiếp được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư của hợp đồng gia công và được sử dụng đúng mục đích gia công.

3. Trường hợp hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyển tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) cùng một tổ chức, cá nhân nhận gia công thì tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

### **Điều 64. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn**

1. Thời hạn xử lý nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực

a) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 17/XL-HĐGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b) Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày thông báo phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm, tổ chức, cá nhân phải thực hiện xong thủ tục hải quan để giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm (nếu có).

#### 2. Các hình thức xử lý

Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thỏa thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được thực hiện như sau:

- a) Bán tại thị trường Việt Nam;
- b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;
- c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;
- d) Biếu, tặng tại Việt Nam;
- đ) Tiêu hủy tại Việt Nam.

#### 3. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa ngoài định mức, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là bên nhận gia công thì làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tạm nhập gia công ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

d) Tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam:

d.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phương án sơ hủy, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm, trong đó nêu rõ hình thức, địa điểm tiêu hủy. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.2) Cơ quan hải quan giám sát việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm tổ chức việc tiêu hủy, cơ quan hải quan không thực hiện giám sát.

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa do tổ chức, cá nhân tự cung ứng bằng hình thức nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình gia công, sau khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực:

đ.1) Trường hợp bên đặt gia công đã thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ.2) Trường hợp bên đặt gia công chưa thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì đăng ký tờ khai mới và làm thủ tục theo quy định tại Chương II Thông tư này.

4. Đối với các hợp đồng gia công có cùng đối tác đặt gia công và cùng đối tác nhận gia công, tổ chức, cá nhân được bù trừ nguyên liệu cùng chủng loại, cùng quy cách, phẩm chất.

5. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu thì khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan chuyển đổi mục đích sử dụng nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

**Điều 65. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và quá thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện**

1. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo cáo quyết toán, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện các công việc sau:

a.1) Có văn bản mời tổ chức, cá nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a.2) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản, tổ chức, cá nhân không đến làm việc thì cơ quan hải quan thực hiện điều tra xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

a.3) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, thực tế hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của tổ chức, cá nhân;

a.4) Phối hợp với cơ quan chức năng để điều tra, xác minh, truy tìm đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

b) Biện pháp xử lý sau khi đã thực hiện đơn đốc, điều tra, xác minh, truy tìm:

b.1) Đối với tổ chức, cá nhân không báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhưng vẫn còn hoạt động, cơ quan hải quan đã áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 khoản 1 Điều này nhưng không có kết quả thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan theo quy định;

b.2) Đối với tổ chức, cá nhân bỏ trốn, mất tích thì hoàn chỉnh và chuyển toàn bộ hồ sơ hải quan cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra về tội buôn lậu, trốn thuế theo quy định của Bộ Luật hình sự.

2. Xử lý quá hạn thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị thuê, mượn theo quy định tại Điều 64 Thông tư này thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện:

a) Lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

b) Báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan để quyết định kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở tổ chức, cá nhân theo quy định.

**Điều 66. Xử lý đối với trường hợp bên đặt gia công từ bỏ nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công**

1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ trừ trường hợp quy định tại

khoản 5 Điều 64 Thông tư này. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư này.

2. Trường hợp tiêu hủy thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

### **Mục 3**

## **THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐẶT GIA CÔNG Ở NƯỚC NGOÀI**

**Điều 67. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công**

1. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư:

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện như hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này; trường hợp nguyên liệu, vật tư xuất khẩu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu có giấy phép của Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thì xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để cơ quan hải quan trừ lùi;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục xuất khẩu hàng hóa quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi đã làm thủ tục xuất khẩu;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Chính sách thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Thông tư này.

Việc xác định lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu từ Việt Nam cấu thành trong sản phẩm gia công nhập khẩu do người khai hải quan tự xác định căn cứ định mức sản xuất sản phẩm gia công nhập khẩu.

**Điều 68. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam**

1. Nơi làm thủ tục hải quan: Tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

2. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế:

a) Hồ sơ hải quan gồm các chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này và văn bản nhận lại hàng để tái chế của đối tác nước ngoài: 01 bản chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Thời hạn tái chế do tổ chức, cá nhân đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tạm xuất.

3. Thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ giấy phép nhập khẩu, khai thuế, kiểm tra tính thuế).

Trường hợp bán sản phẩm gia công tái chế tại thị trường nước ngoài thì người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này (trừ việc kiểm tra thực tế hàng hóa).

**Điều 69. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công**

1. Các hình thức xử lý:

Căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

a) Bán, biếu tặng, tiêu hủy tại thị trường nước ngoài;

b) Nhập khẩu về Việt Nam;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại nước ngoài.

2. Thủ tục hải quan:

a) Việc bán, biếu tặng, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị đưa ra nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại nước nhận gia công. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc thiết bị, người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu về Việt Nam:

b.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị được xuất khẩu từ Việt Nam; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư xuất khẩu từ Việt Nam thì thực hiện thủ tục tái nhập;

b.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị mua ở nước ngoài; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư mua từ nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với lô hàng nhập khẩu thương mại;

b.3) Đối với lô hàng máy móc, thiết bị thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hóa, khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan thực hiện đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm xuất với máy móc, thiết bị tái nhập trở lại.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác:



Tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán, nội dung thông báo gồm: tên, quy cách, phẩm chất nguyên liệu, vật tư; lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm được chuyển sang hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm ký với đối tác nước ngoài (ghi rõ tên bên nhận gia công ở nước ngoài).

#### **Mục 4**

### **THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU**

#### **Điều 70. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và xuất khẩu sản phẩm**

##### **1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư**

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Xác định cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu thuộc sở hữu, sử dụng của người nộp thuế để áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày:

b.1) Người nộp thuế phải có quyền sử dụng hợp pháp đối với mặt bằng sản xuất, nhà xưởng (bao gồm cả nhà xưởng gắn liền trên đất đai). Trường hợp người nộp thuế đi thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất của cá nhân, tổ chức khác để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân đi thuê được xem xét áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo quy định của pháp luật với điều kiện hợp đồng thuê đất phải phù hợp với quy định của pháp luật và kéo dài hơn thời hạn hợp đồng sản xuất sản phẩm xuất khẩu;

b.2) Người nộp thuế phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu tại bản cam kết về cơ sở sản xuất.

##### **2. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm**

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXKK gồm:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXKK;

a.2) Sản phẩm được sản xuất do sự kết hợp từ các nguồn sau:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXKK;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh với điều kiện thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ

ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

a.4) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu có thể do tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm trực tiếp xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác xuất khẩu.

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c) Chính sách thuế thực hiện theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này.

#### **Điều 71. Thủ tục xử lý phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa**

1. Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (ví dụ: vỏ lạc trong quá trình gia công lạc vỏ thành lạc nhân) khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phế liệu, phế phẩm nằm ngoài định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu khi bán, tiêu thụ nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này.

#### **Điều 72. Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm**

1. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm gia công quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo đúng quy định của pháp luật.

#### **Điều 73. Thủ tục hải quan đối với trường hợp bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu, xây dựng định mức, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu sản phẩm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Thông tư này. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đăng ký theo loại hình SX XK; trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu ghi rõ “sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu” và ghi tên tổ chức, cá nhân bán sản phẩm tại ô ghi chú.

### **Mục 5**

## **THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT**

#### **Điều 74. Nguyên tắc chung**

1. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất (sau đây viết tắt là DNCX) phải thực hiện thủ tục hải quan

theo quy định và sử dụng đúng với mục đích sản xuất, trừ các trường hợp sau DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan:

- a) Hàng hóa mua bán giữa các DNCX với nhau;
- b) Hàng hóa là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng mua từ nội địa để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại DNCX;
- c) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ của một DNCX, luân chuyển giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất;
- d) Hàng hóa của các DNCX thuộc một tập đoàn hay Hệ thống công ty tại Việt Nam, có hạch toán phụ thuộc;
- đ) Hàng hóa đưa vào, đưa ra DNCX để bảo hành, sửa chữa hoặc thực hiện một số công đoạn trong hoạt động sản xuất như: phân loại, đóng gói, đóng gói lại.

Trường hợp không làm thủ tục hải quan, DNCX lập và lưu trữ chứng từ, sổ chi tiết việc theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra theo các quy định của Bộ Tài chính về mua bán hàng hóa, chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ mục đích, nguồn hàng hóa.

2. Hàng hóa DNCX mua từ nội địa hoặc nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu theo quy định khi trao đổi, mua bán trong nội địa không phải làm thủ tục hải quan.

3. Cơ quan hải quan quản lý khu chế xuất, DNCX chỉ giám sát trực tiếp tại công ra, vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.

### **Điều 75. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX**

1. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Người khai hải quan phải khai đầy đủ thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống trừ thông tin về mức thuế suất và số tiền thuế.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Trường hợp nhà thầu nhập khẩu hàng hóa để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX thì sau khi bàn giao công trình cho DNCX thì báo cáo lượng hàng hóa đã nhập khẩu cho cơ quan hải quan nơi quản lý DNCX theo mẫu số 18/NTXD-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa mua, bán giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa

DNCX, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo loại hình tương ứng quy định tại Điều 86 Thông tư này.

4. Đối với hàng hóa mua, bán giữa hai DNCX: Trường hợp lựa chọn làm thủ tục hải quan thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này.

5. Đối với phế liệu, phế phẩm được phép bán vào thị trường nội địa

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này, theo đó DNCX làm thủ tục xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa mở tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo loại hình tương ứng.

6. Đối với hàng hóa của DNCX đã xuất khẩu phải tạm nhập để sửa chữa, bảo hành sau đó tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 76. Thủ tục hải quan đối với trường hợp DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, DNCX thuê DNCX khác gia công**

1. Hàng hóa do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài quy định tại Mục 2 Chương này;

b) DNCX không phải làm thủ tục hải quan khi đưa nguyên liệu, vật tư vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa.

Trường hợp đưa hàng hóa từ DNCX vào thị trường nội địa để gia công, bảo hành, sửa chữa nhưng không nhận lại hàng hóa thì phải đăng ký tờ khai mới để thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

2. Hàng hóa do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài;

b) DNCX không phải làm thủ tục hải quan khi nhận nguyên liệu, vật tư từ nội địa để gia công và trả lại sản phẩm gia công vào nội địa.

3. Đối với hàng hóa do DNCX thuê DNCX khác gia công:

DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công không phải thực hiện thủ tục hải quan khi giao, nhận nguyên liệu, vật tư phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công.

**Điều 77. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX**

1. DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

2. DNCX chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo quy định của pháp luật. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của DNCX không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của DNCX.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX như sau:

a) DNCX phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử thông tin số văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Khi bán cho DNCX khác hoặc bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì áp dụng thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu, khi mua từ doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh;

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu, khi mua từ DNCX thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có).

**Điều 78. Xử lý tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách doanh nghiệp chế xuất và ngược lại**

1. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX:

a) DNCX thực hiện xác định tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho và đề xuất biện pháp xử lý với cơ quan hải quan;

b) Cơ quan hải quan, DNCX thực hiện thủ tục hải quan theo từng biện pháp xử lý;

c) Thời điểm thanh lý và xác định tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi.

2. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chính sách doanh nghiệp chế xuất sang DNCX:

a) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

b) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan.

**Điều 79. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định**

1. Các hình thức thanh lý, hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu của DNCX thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/4/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

2. Nơi làm thủ tục thanh lý: Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

3. Thủ tục thanh lý:

a) Doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, hình thức và biện pháp thanh lý, tên gọi, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, DNCX thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định và thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng như sau:

c.1) DNCX đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng;

c.2) Sau khi thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, không phải làm thủ tục hải quan.

d) Trường hợp tiêu hủy thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

**Điều 80. Thủ tục thuê kho bên ngoài DNCX để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho**

DNCX được quyền thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX để lưu giữ nguyên liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất của chính DNCX, không thực hiện sản xuất tại kho thuê.

1. Thủ tục thuê kho bên ngoài để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX

a) Điều kiện về kho:

- a.1) Có tường rào cứng bao quanh, ngăn cách với khu vực bên ngoài;
- a.2) Có camera giám sát liên tục tại cửa ra, vào và cơ quan hải quan được quyền tra cứu được hình ảnh khi cần thiết.

b) Trách nhiệm của DNCX:

DNCX gửi văn bản tới Chi cục Hải quan quản lý DNCX kèm theo thông tin về địa điểm, vị trí, diện tích, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, thời gian thuê kho;

c) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

Căn cứ đề nghị của DNCX, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra hiện trạng kho, đối chiếu với điều kiện quy định tại điểm a khoản này để xem xét, quyết định cho DNCX được thuê kho bên ngoài DNCX hoặc báo cáo nếu vượt thẩm quyền.

2. Thẩm quyền xem xét, quyết định thuê kho bên ngoài DNCX:

a) Chi cục Hải quan quản lý DNCX có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan;

c) Tổng cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của hai Cục Hải quan trở lên.

3. Quản lý đối với hàng hóa gửi vào kho thuê bên ngoài DNCX:

a) DNCX chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho trên Hệ thống sổ kế toán và định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau phải báo cáo qua Hệ thống tình trạng hàng hóa nhập, xuất, tồn kho cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX, trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ thì thực hiện báo cáo theo mẫu số 19/NXTK-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra đột xuất tình trạng hàng hóa gửi kho khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hóa gửi kho không đúng hoặc tự ý tiêu thụ nội địa hàng hóa gửi kho.

## **Chương IV**

### **THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

#### **Mục 1**

### **THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TẠM NHẬP - TÁI XUẤT, TẠM XUẤT - TÁI NHẬP**

**Điều 81. Xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa**

1. Thương nhân có nhu cầu đề nghị Bộ Công Thương cấp mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 05/2014/TT-BCT thì lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục Hải quan. Bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi Tổng cục Hải quan: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan kiểm tra thông tin trên Hệ thống dữ liệu, có văn bản xác nhận hoặc trả lời doanh nghiệp trong trường hợp không đáp ứng đủ điều kiện để được xác nhận.

### **Điều 82. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất**

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Mục 5 Chương III Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, một số nội dung được hướng dẫn bổ sung như sau:

1. Thủ tục hải quan tạm nhập

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan tạm nhập hàng hóa được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tạm nhập:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này, ngoài ra trong hồ sơ hải quan tạm nhập phải có:

b.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chụp;

b.2) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập - tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ:

b.2.1) Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

b.2.2) Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp phép: 01 bản chính.

2. Thủ tục hải quan tái xuất

a) Địa điểm làm thủ tục tái xuất:

Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất. Riêng hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện theo quy định của Chính phủ thì phải làm thủ tục hải quan tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tái xuất:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.



Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan tạm nhập, người khai hải quan thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này thì khi làm thủ tục hải quan tái xuất, việc khai hải quan cũng được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Khi làm thủ tục tái xuất, thương nhân phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

Một tờ khai tạm nhập có thể được sử dụng để làm thủ tục tái xuất nhiều lần; một tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai báo theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai tái xuất kiểm tra thông tin về tờ khai hải quan tạm nhập trên Hệ thống để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan phải khai cụ thể hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên ô “Chứng từ đi kèm” của tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.

### 3. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất

a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

b) Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu nhưng không thay đổi phương thức vận chuyển thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, nếu được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt thì công chức hải quan thực hiện chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống. Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi đang lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao và niêm phong hàng hóa để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa chưa thông quan thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 20 Thông tư này. Nếu thay đổi cửa khẩu tái xuất làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì người khai hải quan khai bổ sung cửa khẩu xuất tại ô “Phần ghi chú”, sửa đổi thông tin “Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập nhưng tái xuất vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất thì cửa khẩu xuất hàng là khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất.

### 4. Thời hạn lưu giữ

a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP

ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

b) Trường hợp thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét, chấp nhận ký, đóng dấu Chi cục trên văn bản đề nghị của thương nhân và trả lại thương nhân để làm thủ tục tái xuất hàng hóa; lưu hồ sơ hải quan 01 bản chụp. Việc gia hạn được thực hiện không quá 02 lần cho mỗi lô hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, mỗi lần không quá 30 ngày;

c) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ hoặc hàng hóa thuộc Danh mục không khuyến khích nhập khẩu của Bộ Công Thương thì quá thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam thương nhân chỉ được tái xuất qua cửa khẩu tạm nhập trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam (không được phép tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập). Trường hợp không tái xuất được thì bị tịch thu và xử lý theo quy định; Trường hợp phải tiêu hủy thì thương nhân chịu trách nhiệm thanh toán chi phí tiêu hủy. Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất trong việc bàn giao, quản lý, giám sát và xử lý hàng hóa quá thời hạn lưu giữ tại Việt Nam.

#### 5. Địa điểm lưu giữ

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (bao gồm các trường hợp đã hoàn thành thủ tục tạm nhập hoặc đã hoàn thành thủ tục tái xuất, chờ thực xuất) được lưu giữ tại một trong các địa điểm sau:

- a) Khu vực chịu sự giám sát hải quan tại cửa khẩu;
- b) Cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa hoặc kho ngoại quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;
- c) Kho, bãi của thương nhân thuộc địa bàn hoạt động hải quan đã được Bộ Công Thương cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất.

6. Giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất khi vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất, người khai hải quan/người vận chuyển phải khai báo vận chuyển qua Hệ thống trong các trường hợp sau:

- a) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng tái xuất tại cửa khẩu khác;
- b) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng đưa hàng về địa điểm lưu giữ sau đó tái xuất tại cửa khẩu khác.

Thủ tục hải quan vận chuyển hàng hóa từ nơi đi đến nơi đến thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại Điều 51 Thông tư này.

7. Thủ tục hải quan chuyển tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này.

**Điều 83. Quản lý, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất**

1. Quản lý hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Không cho phép chia nhỏ container trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ container để tái xuất thì thương nhân có văn bản đề nghị trong đó nêu rõ lý do, thời gian thực bắt đầu và kết thúc việc thay đổi, chia nhỏ container để tái xuất; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý các địa điểm lưu giữ hàng hóa xem xét quyết định nếu hàng hóa, phương tiện đáp ứng các điều kiện sau đây:

a.1) Hàng hóa đang được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 82 Thông tư này hoặc các điểm thông quan; địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới;

a.2) Container hoặc phương tiện vận tải hàng hóa phải đảm bảo điều kiện để niêm phong hải quan; Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất áp dụng phương thức giám sát hải quan phù hợp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa trong thời gian chuyển sang container hoặc phương tiện vận tải khác phải chịu sự giám sát hải quan;

c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất đã làm thủ tục hải quan phải được tập kết đầy đủ tại các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu tạm nhập hoặc cửa khẩu tái xuất và tái xuất qua cửa khẩu trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi hàng đến cửa khẩu xuất; trường hợp chưa thể xuất được hoặc chưa xuất hết, nếu thương nhân có văn bản đề nghị thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xem xét, gia hạn để xuất khẩu hết trong các ngày kế tiếp, nhưng phải trong thời hạn lưu giữ tại Việt Nam. Trong thời gian chờ tái xuất tiếp, hàng hóa phải được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 82 Thông tư này;

d) Trường hợp cửa khẩu tái xuất khác cửa khẩu tạm nhập, Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập thực hiện niêm phong hàng hóa để giao cho người khai hải quan vận chuyển hàng hóa ra cửa khẩu tái xuất.

2. Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (hoặc cảng nội địa)

a) Hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập, chưa làm thủ tục tái xuất chỉ được gửi kho ngoại quan hoặc cảng nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý. Việc kiểm tra thực tế khi làm thủ tục tái xuất được thực hiện tại kho ngoại quan

hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý; Hàng hóa đã làm thủ tục tái xuất được gửi kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa tại cửa khẩu xuất;

b) Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

b.1) Trách nhiệm của thương nhân:

b.1.1) Sau khi đã làm thủ tục hải quan tạm nhập hoặc tái xuất, nếu hàng hóa còn trong thời hạn được lưu giữ tại Việt Nam thì thương nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất đề nghị được gửi vào kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất hoặc chờ thực xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất;

b.1.2) Chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong thời gian lưu giữ tại kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b.1.3) Nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

b.1.4) Trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập gửi kho ngoại quan, cảng nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất: Khi đưa hàng hóa từ kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa ra cửa khẩu xuất, thương nhân phải làm thủ tục hải quan tái xuất trước khi làm thủ tục đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan, cảng nội địa.

b.2) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên công văn đề nghị và trả cho doanh nghiệp để làm thủ tục đưa vào kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, đồng thời sao chụp lưu kèm hồ sơ hải quan;

b.3) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập thực hiện như đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan theo hướng dẫn tại Điều 91 Thông tư này;

b.4) Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục hải quan tạm nhập vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất và ngược lại thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này;

b.5) Việc hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan chỉ được thực hiện sau khi hàng hóa đã thực xuất khẩu ra nước ngoài.

**Điều 84. Quản lý, theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập****1. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất**

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất trên Hệ thống.

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tái xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Sau khi tái xuất, thương nhân thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu cho tờ khai tạm nhập theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập.

2. Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quy định tại Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP:

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất theo dõi, quản lý lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập trên Hệ thống. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan nhưng chưa làm thủ tục tái xuất, tái nhập hoặc chưa thực hiện việc gia hạn thời gian tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện ấn định thuế (nếu có).

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy (bao gồm cả trường hợp khai trên Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rộng đối với phương tiện quay vòng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP) thì thủ tục tái xuất, tái nhập và theo dõi lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này;

c) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

3. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan giấy, sau khi tái xuất, tái nhập hàng hóa

a) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế hoặc không chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu 0%:

a.1) Người khai hải quan nộp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất bộ hồ sơ gồm:

a.1.1) Công văn đề nghị quyết toán tờ khai tạm nhập, tạm xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập, tạm xuất, tái nhập, tái xuất: 01 bản chính;

a.1.2) Tờ khai hải quan hàng hóa tái xuất, tái nhập: 01 bản chụp;

a.1.3) Chứng từ thanh toán cho hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: nộp 01 bản chụp.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ bộ hồ sơ, công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu bộ hồ sơ do người khai hải quan nộp với bộ hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan để thực hiện việc quyết toán, xác nhận trên tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư này tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

## Mục 2

### **THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THUỘC CÁC LOẠI HÌNH KHÁC**

#### **Điều 85. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế**

1. Hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế bao gồm hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

2. Thủ tục hải quan

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện thuộc Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan quản lý hàng đầu tư thuộc Cục Hải quan nơi hàng hóa nhập khẩu.

Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 103 Thông tư này, người khai hải quan lựa chọn Chi cục Hải quan thuận tiện để làm thủ tục hải quan;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện như quy định đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài ra, người khai hải quan phải khai các thông tin liên quan của Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế. Trường hợp đăng ký danh mục

hàng hóa miễn thuế bằng bản giấy, cơ quan hải quan lập Phiếu theo dõi và thực hiện trừ lùi theo quy định khoản 4 Điều 104 Thông tư này.

### 3. Thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế

a) Các hình thức thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để thực hiện dự án có vốn đầu tư trong nước, khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này;

b) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu hàng hóa miễn thuế hoặc nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế;

#### c) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng:

c.1) Doanh nghiệp hoặc Ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng, số tiền thuế đã được miễn thuế tương ứng với hàng hóa cần thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thuộc tờ khai hàng hóa nhập khẩu số, ngày, tháng, năm gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu hàng hóa miễn thuế;

c.2) Trường hợp xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo loại hình tương ứng;

c.3) Trường hợp nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, tiêu hủy thì phải thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan theo loại hình nhập khẩu tương ứng; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu, trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu miễn thuế doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu.

Trường hợp nhượng bán cho doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu thì hàng hóa miễn thuế phải được trừ vào Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế đã được cấp của doanh nghiệp được chuyển nhượng;

c.4) Khi tiêu hủy, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường.

### **Điều 86. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ**

#### 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ gồm:

a) Sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện do người khai hải quan lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

### 3. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Trường hợp hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì người khai hải quan sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính thay cho hóa đơn thương mại.

### 4. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu và sau khi hoàn thành việc giao nhận hàng hóa, người nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

### 5. Thủ tục hải quan

#### a) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

a.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa xuất khẩu và khai vận chuyển kết hợp, trong đó ghi rõ vào ô “Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” là mã địa điểm của Chi cục Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí “Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp” theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

a.3) Giao hàng hóa cho người nhập khẩu sau khi hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

#### b) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô “Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp” trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này hoặc ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy;

b.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

b.3) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục xuất khẩu: Thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục nhập khẩu:



d.1) Theo dõi những tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan để thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;

d.2) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan xuất khẩu thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu không phải kiểm tra thực tế hàng hóa;

d.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan theo mẫu số 20/TKXNTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ.

6. Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác mua bán hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên; doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan và đối tác mua bán hàng hóa cũng là doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,...), chịu trách nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

**Điều 87. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ trường hợp DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định tại Điều 77 Thông tư này)**

1. Hồ sơ hải quan:

Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, người khai hải quan phải nộp thêm các chứng từ sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu:

a.1) Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

a.2) Hợp đồng thuê đại lý làm thủ tục hải quan: 01 bản chụp.

b) Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

c) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm a và điểm b khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.

## 2. Thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này; người khai hải quan phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm a.1, điểm b khoản 1 Điều này.

### **Điều 88. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào cảng trung chuyển**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa lập Thông báo hàng hóa trung chuyển theo mẫu số 21/BKTrC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này (02 bản chính).

2. Hàng hóa đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan kiểm tra số lượng container; đối chiếu số, ký hiệu của container với nội dung Bản kê và tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định.

3. Định kỳ hàng quý, chậm nhất không quá 15 ngày sau kỳ báo cáo doanh nghiệp làm dịch vụ trung chuyển phải báo cáo gửi cơ quan hải quan quản lý cảng trung chuyển về lượng hàng hóa đưa vào, đưa ra, hàng còn lưu tại cảng trung chuyển.

4. Việc xử lý hàng tồn đọng tại cảng trung chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **Điều 89. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu**

1. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.

2. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Việt Nam (không đưa vào kho ngoại quan, không đưa vào khu vực trung chuyển hàng hóa), thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện như sau:

#### a) Trách nhiệm của thương nhân:

Nộp cho Chi cục Hải quan nơi có hàng hóa nhập khẩu chuyển khẩu 01 bộ hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa theo mẫu số 22/CKHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

- a.2) Vận tải đơn hàng nhập khẩu: 01 bản chụp.
- b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:
- b.1) Tiếp nhận, kiểm tra bộ hồ sơ lô hàng nhập khẩu chuyển khẩu;
- b.2) Xác nhận nhập khẩu và ký tên, đóng dấu công chức trên công văn đề nghị của doanh nghiệp;
- b.3) Giám sát và theo dõi lô hàng chuyển khẩu cho đến khi xuất ra khỏi Việt Nam;
- b.4) Sau khi hàng hóa xếp lên phương tiện, công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa;
- b.5) Trường hợp hàng hóa chuyển khẩu xuất qua cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập nhưng cùng trong hệ thống khu vực cảng biển thuộc địa bàn giám sát của Cục Hải quan thì sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, công chức hải quan giám sát xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa; việc giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 52 Thông tư này;
- b.6) Trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện lô hàng chuyển khẩu có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định kiểm tra thực tế và xử lý theo quy định.
- c) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Chi cục Hải quan cửa khẩu hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.
3. Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam.
4. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.
5. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

**Điều 90. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu**

1. Nguyên tắc thực hiện:

Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp không phải làm thủ tục hải quan:

a.1) Hàng hóa thuộc Danh mục không thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và từ nội địa Việt Nam vào

khu phi thuế quan không được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính;

a.2) Hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa;

a.3) Hàng hóa có nguồn gốc từ nội địa theo quy định tại điểm a.1 khoản này khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa.

b) Trường hợp được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan:

Hàng hóa là văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua từ nội địa Việt Nam để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu, nhập khẩu phải làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan;

b) Tổ chức, cá nhân trong nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

3. Hàng hóa đưa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan và áp dụng chính sách thuế theo quy định về cơ chế, chính sách tài chính đối với từng khu kinh tế cửa khẩu.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô của dự án và có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu này đúng mục đích.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện việc quản lý và báo cáo quyết toán nguyên liệu, vật tư theo quy định của doanh nghiệp chế xuất hướng dẫn tại Điều 60 Thông tư này.

4. Hàng hóa phải làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, khi đưa từ các khu chức năng khác hoặc từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu, hàng hóa mua bán giữa các khu phi thuế quan thì thực hiện thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu;

b) Hàng hóa do tổ chức, cá nhân nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài khi làm thủ tục khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn mua bán số..... ngày.....”.

6. Hàng hóa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu vào nội địa:

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan bán vào nội địa phải thực hiện thủ tục hải quan trừ hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Để làm cơ sở cho tổ chức, cá nhân nội địa tính toán số tiền thuế phải nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú “hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước”;

b.2) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải lập và tự tính lượng nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa xuất khẩu vào nội địa theo mẫu số 23/NLNK-PTQ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú “hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo bản kê...”;

b.3) Hàng hóa đã làm thủ tục hải quan đưa vào đưa khu phi thuế quan quy định sau đó xuất khẩu nguyên trạng vào nội địa thì làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này, khi làm thủ tục xuất khẩu phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan số..... ngày.....”;

b.4) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải cung cấp cho doanh nghiệp nội địa đầy đủ hồ sơ, số liệu để doanh nghiệp nội địa tính số tiền thuế phải nộp.

7. Gia công hàng hóa giữa tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và tổ chức, cá nhân nội địa

Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với nội địa theo quy định tại Điều 76 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân nội địa làm thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, đi qua khu phi thuế quan

a) Khu phi thuế quan phải có hàng rào ngăn cách với bên ngoài (trừ Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ), có công kiểm soát hải quan để giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan;

b) Hàng hóa đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan, hàng hóa vận chuyển qua khu phi thuế quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua công kiểm soát hải quan, phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan;

c) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hóa từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu phi thuế quan phải đi đúng tuyến đường do Hải quan quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Ban quản lý khu phi thuế quan quy định.

9. Việc bán hàng hóa miễn thuế cho khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

#### **Điều 91. Quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan**

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài nhập kho ngoại quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Khai tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II và khai vận chuyển kết hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Nộp 01 bản chụp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ);

a.3) Nộp 01 bản chụp giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Bộ Công Thương khi đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất đi nước khác phải được cấp Giấy chứng nhận mã số tạm nhập, tái xuất;

a.4) Nộp 01 bản chính giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

a.5) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan

Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này và các công việc theo quy định tại điểm d.1.1 khoản 2 Điều 51 Thông tư này;

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu trên Hệ thống;

d) Hàng hóa gửi kho ngoại quan để xuất đi nước khác theo quy định phải có Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương thì chỉ được gửi kho ngoại quan tại tỉnh, thành phố nơi cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

đ) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan chỉ được nhập khẩu qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa nhập kho ngoại quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Thông tư này khi đăng ký tờ khai xuất khẩu từ nội địa hoặc từ khu phi thuế quan;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Tra cứu và in thông tin về tờ khai hàng hóa xuất khẩu hàng hóa đã được thông quan trên Hệ thống để giám sát, quản lý hàng hóa nhập kho ngoại quan và lưu giữ trong kho;

b.2) Thực hiện các công việc quy định tại điểm c.1.2 khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Nộp 01 bản chụp Phiếu xuất kho do doanh nghiệp lập theo quy định về pháp luật kế toán, trong đó có ghi cụ thể hàng hóa xuất kho của từng tờ khai nhập kho;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.3) Thực hiện khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên Phiếu xuất kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi theo quy định tại điểm c.3 khoản 1 Điều 51 Thông tư này và theo dõi hồi báo của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

c) Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài chỉ được xuất qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

d) Hàng hóa từ kho ngoại quan sau khi đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất chịu trách nhiệm giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam, trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu xuất nhưng chưa thực xuất hoặc có thay đổi cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất phải thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan biết để phối hợp theo dõi. Riêng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, đường sông, việc xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 52 Thông tư này tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc vào khu phi thuế quan đã có trên Hệ thống với thông tin trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan; In và lưu trữ kèm hồ sơ hàng hóa nhập kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d.1.2 khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

c) Các loại hàng hóa sau đây không được nhập khẩu vào nội địa từ kho ngoại quan:

c.1) Hàng hóa theo quy định phải làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu;

c.2) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được chuyển cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất, gia công và hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để vận chuyển đến kho ngoại quan khác:



a) Hàng hóa đưa ra kho ngoại quan (cũ) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (mới) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan được tính từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (cũ).

6. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu, từ kho ngoại quan này hoặc từ các địa điểm khác đến kho ngoại quan và ngược lại, nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một Chi cục Hải quan thì việc giám sát hàng hóa vận chuyển giữa các địa điểm này do Cục trưởng Cục Hải quan quy định.

7. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi đưa vào, đưa ra kho ngoại quan. Kết quả kiểm tra được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

8. Việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa gửi kho ngoại quan do chủ hàng hóa thực hiện khi có hành vi mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại. Chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa đang gửi kho ngoại quan để quản lý theo dõi, không phải làm thủ tục nhập, xuất kho ngoại quan. Thời hạn hàng hóa gửi kho ngoại quan được tính kể từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan theo hợp đồng thuê kho ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng hóa.

9. Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho ngoại quan:

a) Chủ kho ngoại quan tự chịu trách nhiệm theo dõi, thanh khoản hợp đồng thuê kho ngoại quan với chủ hàng hóa. Định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau, chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan theo mẫu số 24/BC-KNQ/GSQL phụ lục V ban hành kèm Thông tư này; Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo Cục Hải quan để tổng hợp và gửi Tổng cục Hải quan vào ngày 25 của tháng đầu quý;

b) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan chịu trách nhiệm theo dõi hàng hóa nhập, xuất, tồn kho trên cơ sở thông tin tờ khai hải quan nhập kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan; thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan, đối chiếu với thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan, nếu có nghi ngờ về lượng hàng hóa tồn kho, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu với dữ liệu trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan.

10. Định kỳ mỗi năm một lần, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ kho ngoại quan, báo cáo kết quả kiểm tra về Tổng cục Hải quan. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra đột xuất kho ngoại quan.

**Điều 92. Giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra và các dịch vụ thực hiện trong địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi tắt là kho CFS)****1. Hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS**

Trên cơ sở thông tin về lô hàng xuất khẩu do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai chuyển đến, Chi cục Hải quan quản lý kho CFS tiếp nhận lô hàng, kiểm tra đối chiếu thông tin về tờ khai trên Hệ thống để giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS.

Trường hợp theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, công chức hải quan quản lý kho CFS thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại khoản 11 Điều 29 Thông tư này.

**2. Hàng hóa nhập khẩu đưa vào kho CFS**

Căn cứ thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đã được Chi cục Hải quan cửa khẩu phê duyệt và vận tải đơn do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho CFS xuất trình, công chức hải quan giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS và thực hiện các công việc theo quy định tại điểm c.4 khoản 1 Điều 51 Thông tư này.

**3. Giám sát các dịch vụ được thực hiện trong kho CFS**

Các dịch vụ thực hiện trong kho CFS phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan. Trường hợp thực hiện việc đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ phải lập Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu (02 bản chính) theo mẫu số 25/DMXK-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Kết thúc việc đóng ghép, công chức hải quan giám sát xác nhận trên Danh mục trả cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ quan hải quan.

**4. Quản lý hàng nhập kho CFS**

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào CFS: Sau khi hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất đi nước khác hết số hàng ghi trên vận tải đơn tổng (Master Bill), doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý theo từng vận tải đơn tổng (Master Bill);

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS: Trên cơ sở Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi theo các lô hàng xuất khẩu quá thời hạn gửi kho CFS theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan.

**5. Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho CFS**

Định kỳ vào ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của địa điểm thu gom hàng lẻ theo mẫu số 26/NXT-CFS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho Chi cục Hải quan quản lý kho CFS. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ sử dụng phần mềm

quản lý hàng hóa nhập, xuất có kết nối với cơ quan hải quan thì Chi cục Hải quan quản lý kho CFS khai thác báo cáo về lượng hàng hóa tồn kho trên phần mềm để theo dõi.

**Điều 93. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần**

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện việc giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau:

a) Trường hợp áp dụng:

a.1) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

a.2) Hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế);

a.3) Hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế;

a.4) Xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh;

a.5) Các trường hợp hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều lần trong ngày hoặc trong tháng theo quy định tại khoản 6 Điều 86 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho...) và phải lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan. Riêng đối với mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận lượng điện năng tiêu thụ trong tháng vào ngày đầu tiên của tháng liền kề; mặt hàng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh phải làm thủ tục hải quan trong thời hạn 30 ngày và trong lượng tờ khai tạm nhập.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Sau khi người khai hải quan nộp bộ hồ sơ trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này và không thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau phải đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan và nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, ngoài ra người khai hải quan nộp 01 bản hợp đồng (bản chụp), giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật): nộp 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi hoặc thực hiện trừ lùi từng lần;

b.2) Được sử dụng tờ khai hải quan khai trước đã được thông quan để thông quan từng lần lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

b.3) Tiến hành khai bổ sung (nếu có) thông tin chính xác về lô hàng sau khi hoàn thành việc giao nhận lô hàng.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

c.1) Tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan;

c.2) Lập Sổ theo dõi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu: 01 quyển theo mẫu số 28/STD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c.3) Làm thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lần và ghi thông tin lượng hàng xuất khẩu, nhập khẩu từng lần vào sổ theo dõi;

c.4) Đối chiếu sổ theo dõi với thông tin khai bổ sung (nếu có) của người khai khi kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng để xác nhận tổng lượng đã thực xuất, thực nhập.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện tại một Chi cục Hải quan.

### **Điều 94. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới**

1. Công dân có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới của Việt Nam và các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia được mua bán, trao đổi các mặt hàng theo Danh mục hàng hóa được sản xuất từ các nước có chung biên giới xuất khẩu, nhập khẩu dưới hình thức mua, bán, trao đổi cư dân biên giới do Bộ Công Thương ban hành.

Hàng hóa mua, bán, trao đổi ngoài Danh mục nêu trên, ngoài định mức theo quy định của pháp luật có liên quan, chủ hàng hóa phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Việc mua bán, trao đổi và cơ chế chính sách đối với hàng hóa của cư dân biên giới thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bộ Tài chính quy định cụ thể về thủ tục hải quan riêng đối với loại hình này.

## **Chương V XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI NHẬN HÀNG**

### **Điều 95. Từ chối nhận hàng**

1. Người nhận hàng ghi trên vận tải đơn được từ chối nhận hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp hàng hóa không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại;

b) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan hoặc người gửi hàng không thực hiện đúng các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng thuê kho ngoại quan.

2. Cơ quan hải quan không xử phạt đối với trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng trước thời điểm thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan, trường hợp từ chối sau thời điểm này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 96. Xử lý việc từ chối nhận hàng**

1. Khi phát hiện người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan nếu người nhận hàng từ chối nhận hàng thì nộp cho cơ quan hải quan bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng, trong đó nêu rõ lý do từ chối và đề xuất phương án xử lý (tái xuất, tiêu hủy hoặc tịch thu, bán đấu giá);

b) Chứng từ chứng minh việc người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan;

c) Văn bản thông báo và đề nghị xử lý của người gửi hàng (nếu có).

Trường hợp người gửi hàng gửi nhầm địa chỉ thì người nhận hàng có văn bản thông báo từ chối nhận hàng gửi cơ quan hải quan.

2. Địa điểm thông báo từ chối nhận hàng:

a) Trường hợp hàng hóa đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan tại cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa đã vận chuyển đến kho ngoại quan, kho CFS hoặc địa điểm kiểm tra hải quan ngoài cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai.

3. Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa phối hợp với Đội Kiểm soát Hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng để tiến hành phân loại, xử lý theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này.

4. Phân loại, xử lý

Việc phân loại, xử lý đối với hàng hóa do người nhận hàng ghi trên vận tải đơn từ chối nhận hàng thực hiện theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan. Ngoài ra, có một số nội dung hướng dẫn bổ sung như sau:

a) Trường hợp tái xuất: Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập;

b) Đối với trường hợp xử lý tiêu hủy: Cục Hải quan tổ chức tiêu hủy. Chi phí tiêu hủy được trích từ tiền ký quỹ của người nhận hàng hoặc do chủ kho ngoại quan chi trả;

c) Trường hợp tịch thu, bán thanh lý: Cục Hải quan ra quyết định tịch thu và tổ chức bán thanh lý. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán hàng, sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

## **Chương VI**

### **THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN; ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA; KHO HÀNG KHÔNG KÉO DÀI**

**Điều 97. Địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (cảng nội địa)**

1. Điều kiện thành lập:

a) Đã được quy hoạch trong hệ thống cảng nội địa do Thủ tướng Chính phủ công bố;

b) Phải có diện tích từ 10 ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị phục vụ việc kiểm tra, giám sát hải quan, kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để phục vụ thông quan hàng hóa. Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng Hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận thành lập cảng nội địa của Bộ Giao thông vận tải (trừ trường hợp cảng nội địa đã được Bộ Giao thông vận tải công bố trong quy hoạch): 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập đến Cục Hải quan nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:

b.1) Kiểm tra hồ sơ;

b.2) Khảo sát thực tế kho, bãi;

b.3) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc thẩm định, báo cáo kết quả và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan; trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời Cục Hải quan và doanh nghiệp.

4. Chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động:

a.1) Cục Hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này;

a.2) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.3) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan có liên quan đến việc quản lý, giám sát hàng hóa tại địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Tổng cục Hải quan kiểm tra, trình Bộ Tài chính quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan hoặc văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích hoặc di chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm do Tổng cục Hải quan quyết định.

6. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa do thay đổi tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được Bộ Tài chính quyết định thành lập, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để theo dõi.

7. Trường hợp chuyển quyền sở hữu địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa thì thực hiện chấm dứt hoạt động của địa điểm cũ và thành lập mới địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa theo quy định tại Điều này.

### **Điều 98. Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu**

#### 1. Điều kiện thành lập

a) Nằm trong quy hoạch của Bộ Tài chính về hệ thống các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;

b) Có diện tích từ 01 (một) ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi...), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hóa nhanh chóng. Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với Hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

#### 2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan: 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu địa điểm địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu thực hiện tương tự như đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 97 Thông tư này.

### **Điều 99. Kho hàng không kéo dài**

#### 1. Điều kiện thành lập:

a) Kho hàng không kéo dài được thành lập tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:



- a.1) Khu vực lân cận cảng hàng không dân dụng quốc tế;
- a.2) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất.

Các khu vực trên cách cảng hàng không dân dụng quốc tế không quá 50km.

b) Có diện tích tối thiểu 2.000 m<sup>2</sup> (bao gồm nhà kho, bãi và các công trình phụ trợ);

c) Chủ kho là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có hệ thống kho, bãi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong khu vực cảng hàng không quốc tế cách khu vực thành lập kho hàng không kéo dài không quá 50km;

d) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị (máy soi, cân điện tử...), kho chứa tang vật vi phạm;

đ) Kho, bãi được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào cứng kiên cố; có khu vực chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu riêng biệt;

e) Chủ kho phải có hệ thống sổ sách kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho. Kho phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng tiêu chuẩn giám sát hàng hóa nhập, xuất, tồn kho của cơ quan hải quan.

## 2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận thành lập kho hàng không kéo dài của Bộ Giao thông vận tải: 01 bản chính;

c) Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng kho hàng không kéo dài của UBND tỉnh, thành phố: 01 bản chính;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

đ) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu kho hàng không kéo dài thực hiện tương tự như đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 97 Thông tư này.

## **Điều 100. Địa điểm kiểm tra tập trung**

### 1. Điều kiện thành lập:

Địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan đầu tư xây dựng hoặc do doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đầu tư xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vị trí: gắn liền với trụ sở Chi cục Hải quan (nếu là địa điểm kiểm tra của 01 Chi cục Hải quan); cách trụ sở Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km (nếu là địa điểm dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan);

b) Về diện tích: Địa điểm kiểm tra của một Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 5.000 m<sup>2</sup>; địa điểm kiểm tra dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 10.000 m<sup>2</sup>;

c) Về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

c.1) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi...), kho chứa tang vật vi phạm;

c.2) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị camera giám sát;

c.3) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan làm chủ đầu tư:

a.1) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01 bản chụp.

b) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do doanh nghiệp kinh doanh làm chủ đầu tư:

b.1) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b.2) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

b.3) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp;

3. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập đến Cục Hải quan nơi đặt địa điểm kiểm tra tập trung;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:

b.1) Kiểm tra hồ sơ;

b.2) Khảo sát thực tế kho, bãi;

b.3) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan kiểm tra, ban hành quyết định thành lập địa điểm kiểm tra tập trung; trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì có văn bản trả lời Cục Hải quan và doanh nghiệp.

#### 4. Chấm dứt hoạt động địa điểm kiểm tra tập trung.

##### a) Các trường hợp chấm dứt hoạt động:

a.1) Cục Hải quan có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động do không đáp ứng các điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan và các điều kiện thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này;

a.2) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;

a.3) Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

a.4) Trong 01 năm doanh nghiệp 03 lần vi phạm hành chính về hải quan có liên quan đến việc quản lý, giám sát hàng hóa tại địa điểm kiểm tra tập trung, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan.

b) Tổng cục Hải quan quyết định chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kiểm tra tập trung trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan hoặc văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

5. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu thu hẹp, mở rộng diện tích, chuyển quyền sở hữu hoặc di chuyển từ địa điểm kiểm tra tập trung, nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan, hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chính;

b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng: 01 bản chụp.

Trình tự, thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp thực hiện như thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra tập trung quy định tại khoản 3 Điều này. Riêng việc mở rộng, thu hẹp diện tích của địa điểm do Cục Hải quan quyết định.

6. Trường hợp thay đổi tên chủ sở hữu của địa điểm kiểm tra tập trung đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập do thay đổi tên ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý địa điểm để theo dõi.

7. Trường hợp chuyển quyền sở hữu địa điểm kiểm tra tập trung thì thực hiện chấm dứt hoạt động của địa điểm cũ và thành lập địa điểm mới theo quy định tại Điều này.

#### **Điều 101. Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới**

##### 1. Điều kiện thành lập:

a) Nằm trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu thuộc địa bàn kiểm soát của cơ quan hải quan;

b) Về diện tích: Phải có diện tích tối thiểu 5.000m<sup>2</sup>;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi...), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào cứng kiên cố đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát;

đ) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập:

a) Đơn đề nghị thành lập (theo mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm Thông tư này): 01 bản chính;

b) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng đất: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh kho bãi: 01 bản chụp.

3. Việc thành lập, chấm dứt, di chuyển, mở rộng, thu hẹp, chuyển quyền sở hữu hoặc đổi tên chủ sở hữu địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới thực hiện tương tự như đối với địa điểm kiểm tra tập trung quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 100 Thông tư này.

#### **Điều 102. Địa điểm kiểm tra hàng hóa tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy**

1. Địa điểm kiểm tra là nơi tập kết máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình, thực hiện dự án đầu tư, phục vụ sản xuất hàng hóa hoặc hàng hóa xuất khẩu.

2. Trình tự thành lập:

a) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị công nhận địa điểm kiểm tra hàng hóa tại chân công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy, kèm sơ đồ thiết kế khu vực kiểm tra hàng hóa gửi Cục Hải quan nơi có công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan thực hiện: kiểm tra hồ sơ, khảo sát thực tế kho, bãi và ra quyết định công nhận; Quyết định công nhận có giá trị hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ban hành; hết thời hạn này, nếu doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn thì Cục Hải quan kiểm tra, xem xét gia hạn thời hạn hiệu lực của quyết định, thời gian gia hạn không quá 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định gia hạn.

Trường hợp địa điểm đề nghị công nhận không đáp ứng yêu cầu kiểm tra hải quan thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí mặt bằng, phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nơi sản xuất và chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, thi công, lắp đặt sau khi đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan.

4. Sau khi hoàn thành việc thi công, lắp đặt hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy không còn nhu cầu đề nghị cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, khẩu nhập tại các địa điểm này, doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị Cục Hải quan chấm dứt hoạt động của các địa điểm này.

**Chương VII**  
**MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ**  
**VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ THUẾ**  
**ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**Mục 1**  
**CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN THUẾ, THỦ TỤC MIỄN THUẾ**

**Điều 103. Các trường hợp miễn thuế**

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài, máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để phục vụ thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập khác trong thời hạn nhất định để phục vụ công việc (trừ máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại khoản 17 Điều này hoặc xét hoàn thuế hướng dẫn tại khoản 9 Điều 114 Thông tư này), thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất khẩu đối với hàng tạm nhập, tái xuất hoặc miễn thuế xuất khẩu khi tạm xuất khẩu và thuế nhập khẩu khi tái nhập khẩu đối với hàng tạm xuất tái nhập.

Hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế tại khoản này nếu quá thời hạn tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP thì phải nộp thuế.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam theo giấy mời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài;

c) Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài.

Riêng xe ô tô, xe mô tô đang sử dụng của gia đình, cá nhân mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam chỉ được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc.

Việc xác định hàng hóa là tài sản di chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công theo hợp đồng được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP, gồm:

a) Hàng hóa được miễn thuế theo hợp đồng gia công bao gồm:

a.1) Nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu để gia công;

a.2) Vật tư nhập khẩu, xuất khẩu tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, khung in lưới, kết tẩy, dầu đánh bóng...);

a.3) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu làm mẫu phục vụ cho gia công;

a.4) Máy móc, thiết bị nhập khẩu, xuất khẩu để trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công phải tái xuất hoặc tái nhập. Nếu không tái xuất hoặc tái nhập phải kê khai nộp thuế theo quy định. Trường hợp để lại làm quà biếu, quà tặng thì xử lý miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 107 Thông tư này;

a.5) Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);

a.6) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài; linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện:

a.6.1) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công;

a.6.2) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công.

a.7) Hàng hóa nhập khẩu để gia công được phép tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Thông tư này.

b) Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam có thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công (bao gồm cả sản phẩm xuất khẩu theo loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ), người khai hải quan thực hiện khai, tính thuế xuất khẩu - nguyên liệu, vật tư tự cung ứng trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm gia công;

c) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu

đối với sản phẩm sau gia công (không tính thuế đối với phần trị giá của vật tư, nguyên liệu đã đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký; mức thuế thuế nhập khẩu tính theo sản phẩm sau gia công nhập khẩu; xuất xứ của sản phẩm xác định theo quy định về xuất xứ của Bộ Công Thương);

d) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định;

đ) Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt của loại hình gia công đáp ứng các quy định tại Điều 30 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP, được thỏa thuận trong hợp đồng gia công được xử lý về thuế nhập khẩu tương tự như phế liệu, phế phẩm của loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại Điều 71 Thông tư này.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh trong định mức miễn thuế theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất nhập cảnh:

a.1) Đối với người xuất cảnh: Trừ các vật phẩm trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức;

a.2) Đối với người nhập cảnh:

a.2.1) Định mức miễn thuế được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

a.2.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phần vượt định mức phải nộp thuế nhập khẩu. Nếu tổng số tiền thuế phải nộp đối với phần vượt dưới 100.000 đồng thì được miễn thuế đối với cả phần vượt. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm;

b) Hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

Hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá khai báo nằm trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì phải nộp thuế cho toàn bộ lô hàng; nếu tổng số tiền thuế phải nộp của cả lô hàng dưới 50 (năm mươi) nghìn đồng thì được miễn thuế đối với cả lô hàng.

6. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

Quy định về cư dân biên giới và định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP hoặc địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật có liên quan quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 của Chính phủ quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a.1) Phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô của dự án đầu tư;

a.2) Đáp ứng các quy định về tài sản cố định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân, gồm: xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy:

b.1) Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b.2) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được miễn thuế nêu tại điểm a và điểm b khoản này nếu thuộc một trong hai điều kiện sau:

c.1) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận của thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải được nhập khẩu ở dạng rời;

c.2) Là linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện nhập khẩu để lắp ráp, kết nối các máy móc, thiết bị lại với nhau để đảm bảo hệ thống máy móc, thiết bị được vận hành bình thường.

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm nêu tại điểm c khoản này để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc nêu tại điểm a khoản này.



Danh mục nguyên liệu, vật tư trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

e) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

8. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu nêu tại khoản 7, 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP để tạo tài sản cố định của dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu quy định tại khoản này thì không được miễn thuế theo quy định tại các khoản khác Điều này.

11. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c khoản 7 Điều này.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

đ) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

Trường hợp hàng hóa nêu tại khoản này do nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu bao gồm việc nhập khẩu trực tiếp, ủy thác, đấu thầu, đi thuê và cho thuê lại,... để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

12. Hàng hóa của cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và được miễn thuế nhập khẩu đối với:

a) Các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản 7 Điều này;

b) Phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định.

Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại điểm này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

15. Miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào:

a) Lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu);

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay, rượu, bia, thuốc lá và những mặt hàng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì không được miễn thuế nhập khẩu).

Việc xác định ngày bắt đầu sản xuất để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm theo hướng dẫn tại khoản này là ngày tổ chức, cá nhân thực hiện hành hoạt động sản xuất và được xác nhận bởi Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế... nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc được xác nhận bởi Sở Công thương địa phương nơi có dự án trong trường hợp tổ chức, cá nhân không hoạt động trong các khu nêu trên.

Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nêu tại khoản này thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế vượt quá nhu cầu sản xuất khi hết thời hạn miễn thuế 05 năm.

16. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu, căn cứ và cách tính thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 40 Thông tư này.

17. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án ODA tại Việt Nam, được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hóa nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại

Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập, tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 9 Điều 114 Thông tư này.

18. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư và linh kiện trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để phục vụ sản xuất của các dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

19. Hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp nếu có hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để bán kèm cùng với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử nêu trên không phải tính thuế nhập khẩu. Hàng hóa khuyến mãi và hàng hóa dùng thử đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan hải quan như hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

20. Miễn thuế trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 20 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ.

21. Hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế.

22. Một số hướng dẫn khác:

a) Trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định nêu tại Điều này nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa (giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định từ khoản 7 đến khoản 18 Điều này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu;

c) Hàng hóa, trang thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư đã được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật liên quan nhưng chủ dự án chuyển nhượng cho tổ chức, cá

nhân khác (chuyên đổi chủ sở hữu dự án) thì tiếp tục được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

c.1) Tại thời điểm chuyển nhượng, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn quy định dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư;

c.2) Giá chuyên nhượng máy móc thiết bị tạo tài sản cố định của dự án không bao gồm thuế nhập khẩu;

c.3) Tổ chức, cá nhân nhận chuyên nhượng (chủ sở hữu mới dự án) là chủ đầu tư có dự án chuyên nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ dự án chuyên nhượng và tổ chức cá nhân nhận chuyên nhượng phải kê khai với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế của dự án về việc chuyển nhượng.

d) Trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển để cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 7, khoản 9, khoản 11, khoản 12, khoản 14 Điều này thuê thì cũng được miễn thuế nhập khẩu như chủ dự án trực tiếp nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện:

d.1) Giá cho thuê theo hợp đồng thuê tài chính không bao gồm thuế nhập khẩu;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế được trừ vào Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế của dự án ưu đãi đầu tư do chủ dự án ưu đãi đầu tư lập.

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, nếu hàng hóa cho thuê tài chính đã được miễn thuế không được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư như mục đích khi nhập khẩu thì Công ty cho thuê tài chính phải kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Dự án ưu đãi đầu tư không được nhập khẩu hàng hóa thay thế cho hàng hóa đi thuê tài chính đã được miễn thuế nhập khẩu.

đ) Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày Nghị định số 87/2010/NĐ-CP có hiệu lực có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi hướng dẫn tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

đ.1) Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư còn hiệu lực và không có thay đổi các điều khoản ưu đãi đầu tư.

Mức ưu đãi ghi trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư;

đ.2) Thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế theo quy định.

Trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được hưởng mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

**Điều 104. Đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế**

1. Trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

Hàng hóa nêu tại khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg và các khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18, khoản 21 Điều 103 Thông tư này.

2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế phải phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án được xây dựng một lần cho cả dự án, hoặc xây dựng từng giai đoạn thực hiện dự án, từng hạng mục công trình của dự án (nếu tại Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật, các tài liệu khoa học kỹ thuật của dự án,... thể hiện dự án thực hiện theo từng giai đoạn hoặc theo từng hạng mục công trình), hoặc xây dựng theo từng tổ hợp, dây chuyền nếu hàng hóa là hệ thống tổ hợp dây chuyền thiết bị, máy móc.

Trường hợp Danh mục đã đăng ký cho cả dự án hoặc cho từng giai đoạn, cho từng hạng mục, công trình, tổ hợp, dây chuyền có sai sót hoặc cần thay đổi thì người khai hải quan được sửa đổi với điều kiện phải có chứng từ, tài liệu nộp cho cơ quan hải quan trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

3. Người đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế: tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án, chủ cơ sở đóng tàu,...) là người đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế (theo mẫu số 13/ĐKDDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp đăng ký Danh mục miễn thuế bản giấy). Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, Công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã đăng ký với cơ quan hải quan.

4. Nơi đăng ký Danh mục

Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư đối với dự án xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính đối với dự án không xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan gần nhất đối với tỉnh, thành phố không có cơ quan hải quan. Cục trưởng Cục Hải quan lựa chọn và giao cho một đơn vị có đủ khả năng thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

Trường hợp Cục Hải quan quản lý hải quan đối với một số tỉnh thì ngoài đơn vị đăng ký Danh mục nêu trên, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định giao Chi cục Hải quan quản lý hải quan trên địa bàn tỉnh nơi có dự án đầu tư thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đối với các dự án thuộc địa bàn tỉnh đó.

## 5. Hồ sơ đăng ký

Khi thực hiện đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan, người đăng ký Danh mục hàng hóa nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan hồ sơ gồm :

a) Công văn đề nghị đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, nêu rõ số hàng hóa, lý do đề nghị miễn thuế theo ban hành kèm theo Thông tư này (mẫu số 14/CVĐKDDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này): nộp 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế đối với trường hợp không đăng ký Danh mục trên Hệ thống: nộp 02 bản chính kèm theo 01 phiếu theo dõi trừ lùi (theo mẫu số 15/PTDTL/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Căn cứ để người khai hải quan kê khai, đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan gồm:

a) Lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu hoặc địa bàn được ưu đãi thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Các danh mục hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền ban hành, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

b.1) Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b.2) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b.3) Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b.4) Danh mục các nhóm trang thiết bị chỉ được miễn thuế nhập khẩu lần đầu quy định tại Phụ lục II và Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP;

b.5) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí;

b.6) Xác nhận của Bộ Y tế đối với trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi;

b.7) Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với hàng hóa là phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu;

b.8) Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở xác định hàng hóa phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

7. Thời điểm đăng ký Danh mục: Trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đầu tiên của dự án, hạng mục, giai đoạn dự án hoặc dự án mở rộng.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Thực hiện việc đăng ký, sửa Danh mục hàng hóa được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được việc đăng ký Danh mục qua Hệ thống):

a.1) Người nộp thuế khai báo đầy đủ thông tin Danh mục hàng hóa được miễn thuế theo các tiêu chí, định dạng chuẩn gửi đến Hệ thống;

a.2) Nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký, sửa Danh mục miễn thuế theo quy định tại Điều này;

a.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống;

a.4) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định.

b) Tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định có liên quan;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng nhập khẩu tại Danh mục miễn thuế và việc sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này.

9. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý trong tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp phát hiện hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định thì không đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, có văn bản trả lời cho doanh nghiệp.

Trường hợp phát hiện dự án thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư nhưng hàng hóa tại Danh mục đăng ký xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế không phù hợp mục tiêu, quy mô của dự án thì hướng dẫn, thông báo cho doanh nghiệp biết để điều chỉnh lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế;

a.2) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế theo điểm a.1 nêu trên thì chấp thuận nội dung tự kê khai của người đăng ký danh mục, thực hiện vào sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi (giao cho người nộp thuế 01 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi để xuất trình cho cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và cơ quan hải quan nơi cấp lưu 01 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế) theo quy định trong trường hợp đăng ký Danh mục bản giấy;



a.3) Trường hợp tại thời điểm đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế chưa có đủ cơ sở xác định hàng hóa đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 7 Điều 103 thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục ghi chú vào Danh mục và phiếu theo dõi trừ lùi để thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc thực hiện kiểm tra sau thông quan;

a.4) Nhận xét, ghi chú vào Danh mục hàng hóa miễn thuế về mức độ kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký danh mục để Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc để tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Trường hợp thực hiện việc đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu của hải quan:

b.1) Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý theo quy định tại Điều này;

b.2) Cập mã quản lý chung, nhập đầy đủ thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống;

b.3) Phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan thông qua Hệ thống.

c) Chế độ báo cáo:

Định kỳ 3 tháng một lần chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, lập bảng kê các trường hợp đã đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế tại đơn vị mình báo cáo Tổng cục Hải quan theo mẫu số 16/BCTHDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Cục trưởng Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục miễn thuế tổ chức phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để thu thập thông tin phục vụ việc kiểm tra hồ sơ đăng ký danh mục miễn thuế quy định tại điểm a khoản này, thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích được miễn thuế và xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tất cả các trường hợp hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm đăng ký danh mục miễn thuế hoặc thời điểm nhập khẩu hàng hóa miễn thuế.

10. Trường hợp sau khi cơ quan hải quan đã xác nhận đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi nhưng phát hiện việc kê khai trên Danh mục có sai sót (số lượng hàng hóa vượt quá quy mô thực tế của dự án; chủng loại hàng hóa không phù hợp với mục tiêu, mục đích sử dụng của hàng hóa,...) thì cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người đăng ký Danh mục để điều chỉnh Danh mục theo đúng quy định;

b) Thực hiện kiểm tra việc điều chỉnh và cập nhật kết quả xử lý vào Danh mục đã đăng ký theo mục tiêu, quy mô thực tế của dự án;

c) Thực hiện thu thuế đối với lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế vượt số lượng, chủng loại so với Danh mục mới sau điều chỉnh.

11. Trường hợp các dự án đầu tư bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư:

a) Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế có trách nhiệm:

a.1) Xóa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế khỏi hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra, sao lưu ra bên ngoài hệ thống theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy thì thu hồi Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đã cấp;

a.2) Thông báo với các cơ quan hải quan trên toàn quốc dừng làm thủ tục miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đã được cấp.

b) Các cơ quan hải quan nơi đã thực hiện miễn thuế cho dự án theo Danh mục đã bị thu hồi thực hiện thu thuế đối với hàng hóa đã miễn thuế theo quy định.

12. Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bản giấy, tổ chức, cá nhân mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi thì trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân và xác nhận của các Cục Hải quan địa phương khác về việc tổ chức, cá nhân đã mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi tổ chức, cá nhân đăng ký Danh mục miễn thuế kiểm tra cụ thể và cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi cho số hàng hóa chưa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án.

Việc kiểm tra và cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại:

a.1) Công văn đề nghị cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi của doanh nghiệp, trong đó nêu rõ lý do mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi;

a.2) Bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu theo dõi trừ lùi của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng cuối cùng trước khi thất lạc (01 bản phô tô có xác nhận của cơ quan hải quan nơi nhập khẩu).

b.2) Trường hợp mất Phiếu theo dõi trừ lùi:

b.2.1) Căn cứ vào hồ sơ khai báo bị mất Phiếu theo dõi trừ lùi và đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1.1) Cơ quan hải quan nơi cấp lại thông báo cho Cục hải quan các tỉnh, thành phố về việc hủy Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nhưng bị mất; đồng thời trước khi xem xét cấp lại đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận số lượng

hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp (nêu rõ số Danh mục, Phiếu theo dõi trừ lùi và ngày cấp);

b.2.1.2) Cơ quan hải quan các tỉnh, thành phố trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan hải quan nơi cấp lại có trách nhiệm: Kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hệ thống số liệu xuất nhập khẩu, xác định số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nay bị mất, gửi văn bản xác nhận cho cơ quan hải quan nơi cấp lại; tạm dừng xử lý miễn thuế cho các lô hàng tiếp theo thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất cho đến khi được cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi.

b.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan về số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp, cơ quan hải quan nơi cấp lại thực hiện:

b.2.2.1) Tổng hợp số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp;

b.2.2.2) Kiểm tra xác định số hàng hóa đã được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của dự án và việc sử dụng số hàng hóa miễn thuế nhập khẩu trước khi cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

b.2.2.3) Cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi mới cho số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu của Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

b.2.2.4) Ghi rõ vào Phiếu theo dõi trừ lùi cấp lại: “CẤP LẠI LẦN 1”;

b.2.2.5) Xử lý vi phạm quy định về lưu hồ sơ, chứng từ.

Thời hạn giải quyết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản xác nhận của các Cục Hải quan.

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp lại Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các dự án đề nghị cấp lại.

### **Điều 105. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế**

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác thuộc trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Chính phủ phải có thêm văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về lý do khách quan đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Thủ tục miễn thuế:

a) Đối với trường hợp không phải đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

a.1) Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng mặt hàng (trừ hàng hóa xuất nhập khẩu theo loại hình gia công), tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hải quan theo quy định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện các thủ tục để thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định;

a.2) Trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Chính phủ:

a.2.1) Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế đề nghị miễn và có văn bản (kèm hồ sơ liên quan) gửi Tổng cục Hải quan đề nghị báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn thuế;

a.2.2) Tổng cục Hải quan kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc cần làm rõ thêm lý do đề nghị miễn thuế, thì có văn bản yêu cầu bổ sung. Sau khi có đủ căn cứ khách quan, Tổng cục Hải quan dự thảo công văn báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ;

a.2.3) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo gửi người nộp thuế và cơ quan hải quan có liên quan để thực hiện;

a.2.4) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho số hàng hóa đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép miễn thuế hoặc thu đủ thuế theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

b.1) Người nộp thuế, cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn như điểm a.1 khoản 2 Điều này;

b.2) Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, ngoài thủ tục hải quan theo hướng dẫn như điểm a.1 khoản 2 Điều này, cơ quan hải quan cập nhật số lượng, theo dõi trừ lùi hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo quy định, lưu 01 bản chụp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu trừ lùi đã ghi rõ tên hàng, số lượng hàng hóa đã miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cùng hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm cả trường hợp hàng hóa của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác).

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì thực hiện việc trừ lùi sau khi kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền như sau:

Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập khẩu các lô hàng để lắp ráp từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị tại 01 Chi cục Hải quan và dự kiến thời gian hoàn thành nhập khẩu tổ hợp, dây chuyền.

Tại thời điểm nhập khẩu, tổ chức, cá nhân phải kê khai chi tiết số lượng, tên hàng cụ thể hàng hóa thực nhập và ghi rõ hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền máy móc nào thuộc Danh mục hàng hóa miễn thuế đã đăng ký.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu để cơ quan hải quan kiểm tra và trừ lùi số lượng của từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị trên Phiếu theo dõi trừ lùi.

Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu và tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích phục vụ dự án theo quy định hiện hành và thực hiện xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;

b.3) Cơ quan hải quan chỉ thực hiện miễn thuế đối với trường hợp đăng ký tờ khai hải quan sau khi đăng ký Danh mục. Trường hợp đăng ký tờ khai hải quan phát sinh trước ngày đăng ký Danh mục, Cục trưởng Cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu phối hợp với Cục Hải quan có thẩm quyền đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể;

b.4) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hệ thống tự động trừ lùi hết số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng, cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế có trách nhiệm xóa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế khỏi hệ thống sau khi rà soát, kiểm tra, sao lưu ra bên ngoài hệ thống theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Trường hợp đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người khai hải quan, lưu 01 bản chụp, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục đồng thời là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng, sau khi đã xác nhận hết lượng hàng hóa nhập khẩu trong phiếu theo dõi trừ lùi thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, cấp cho người khai hải quan 01 bản chụp.

3. Việc miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

**Điều 106. Báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu**

1. Thời điểm báo cáo:

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người đăng ký Danh mục miễn thuế có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế.

2. Nội dung báo cáo:

a) Việc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế:

a.1) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích miễn thuế;

a.2) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích khác;

a.3) Số lượng hàng hóa nhập khẩu còn tồn kho, chưa sử dụng;

a.4) Việc hạch toán tài sản cố định đối với hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

b) Danh mục trừ lùi hàng hóa nhập khẩu miễn thuế do người đăng ký Danh mục miễn thuế tự quản lý, theo dõi.

Nội dung báo cáo theo mẫu số 17/BCKT-NKMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

3. Trường hợp không nộp báo cáo đúng thời hạn thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp báo cáo nếu người nộp thuế chưa nộp báo cáo, cơ quan hải quan sẽ cập nhật thông tin về việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế vào hệ thống quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế.

4. Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục miễn thuế thực hiện:

a) Tiếp nhận, rà soát, phân tích, lưu trữ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế;

b) Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan. Việc kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Chương VIII Thông tư này;

c) Thu đủ thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp:

c.1) Hàng hóa đã được miễn thuế theo kê khai nhưng sử dụng sai mục đích;

c.2) Hàng hóa không đúng đối tượng miễn thuế nhưng kê khai thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan theo kê khai của người nộp thuế;

c.3) Toàn bộ số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vượt quá nhu cầu sản xuất còn tồn đối với số hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong thời gian 05 năm quy định tại khoản 15, khoản 18 Điều 103 Thông tư này.

## **Mục 2**

### **CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THUẾ, THỦ TỤC XÉT MIỄN THUẾ**

#### **Điều 107. Các trường hợp xét miễn thuế**

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng theo kế hoạch cụ thể do Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính (phân loại theo hai danh mục riêng: Danh mục thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương và danh mục nguồn vốn ngân sách địa phương).

Riêng hàng hóa là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương chỉ được xét miễn thuế nếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Cơ sở để xác định hàng hóa thuộc loại trong nước chưa sản xuất được làm căn cứ xét miễn thuế là Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP) theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

3. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo theo danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

4. Hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu làm quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu có trị giá vượt quá định mức miễn thuế nêu trên thì phải nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

a) Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể;

b) Hàng hóa là quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện.

5. Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra được miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu (trừ trường hợp doanh nghiệp bị thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật gây ra tại một số địa phương trong sự kiện giàn khoan HD981 có hướng dẫn khác của Bộ Tài chính thì thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản đó), nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đã thông quan và được cơ quan chức năng xác định rõ việc thiệt hại có nguyên nhân do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và tỷ lệ thiệt hại (toàn bộ), không còn giá trị sử dụng;

b) Được cơ quan hải quan kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ liên quan, xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị đã nhập khẩu nhưng thực tế thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra có thực hiện bảo hiểm và đã được cơ quan bảo hiểm bồi thường thiệt hại bao gồm cả tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thì không được xử lý miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng.

### **Điều 108. Hồ sơ xét miễn thuế**

1. Các trường hợp xét miễn nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 107, hồ sơ xét miễn gồm những chứng từ sau:

a) Công văn đề nghị xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ điểm c.1 khoản này, trong đó nêu rõ trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan xét miễn thuế: nộp 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có): 01 bản chụp;

c) Các chứng từ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

c.1) Công văn đề nghị xét miễn thuế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp (trong đó nêu rõ: Hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương, địa phương; Số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa nhập khẩu của từng mục thuộc Danh mục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phê duyệt, đã được thống nhất với Bộ Tài chính; số tiền thuế, tờ khai hải quan; Trường hợp có nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan xét miễn thuế (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.2) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (đối với trường hợp nhập khẩu thông qua đấu thầu), trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: nộp 01 bản chụp;

c.3) Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học: nộp 01 bản chụp quyết định phê duyệt, 01 bản chụp Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài kèm theo bản chính để đối chiếu (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);



c.4) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và Danh mục trang thiết bị thuộc dự án cần nhập khẩu do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo: nộp 01 bản chụp (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c.5) Đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu:

c.5.1) Thông báo hoặc quyết định hoặc thỏa thuận biếu, tặng hàng hóa; thông báo hoặc thỏa thuận gửi hàng mẫu: nộp 01 bản chụp;

c.5.2) Đối với hàng hóa có giấy phép khi không tái xuất hàng hóa tạm nhập để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì phải có giấy phép của cơ quan chức năng và nằm trong định mức theo quy định của Chính phủ;

c.5.3) Xác nhận của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng cho cơ quan hành chính sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động bằng kinh phí Nhà nước cấp phát có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế.

2. Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại quy định tại khoản 5 Điều 107 Thông tư này, hồ sơ xét miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu gồm những chứng từ sau:

a) Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, tỷ lệ tổn thất của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, số tờ khai hải quan, số tiền thuế đề nghị được miễn và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo: 01 bản chính;

b) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi phát sinh thiên tai, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

Chứng từ trên được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

c) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa nhập khẩu, về tình trạng hàng hóa không còn giá trị sử dụng: 01 bản chụp;

d) Hợp đồng bảo hiểm, Thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế: 01 bản chụp.

Trường hợp không mua bảo hiểm cho lô hàng bị thiệt hại thì người nộp thuế phải có cam kết về việc không mua bảo hiểm tại công văn đề nghị quy định tại điểm a khoản này.

3. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người nộp thuế nộp thêm tờ khai hải quan: 01 bản chụp.

### **Điều 109. Thủ tục, trình tự xét miễn thuế**

#### **1. Nộp và tiếp nhận hồ sơ xét miễn thuế**

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền xét miễn thuế theo quy định tại Điều 110 Thông tư này. Trường hợp thẩm quyền xét miễn thuế là Bộ Tài chính, người nộp thuế xác định số tiền thuế được xét miễn và nộp hồ sơ đề nghị xét miễn thuế cho Tổng cục Hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng xét miễn thuế, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Đối với nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, thời hạn nộp hồ sơ xét miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận về mức độ thiệt hại;

b) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

c) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức hải quan đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan hải quan;

d) Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ xét miễn thuế do cơ quan hải quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ;

b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp giữa tờ khai hải quan trên Hệ thống với hồ sơ đề nghị xét miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, khi kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế, cơ quan hải quan đối chiếu với Danh mục hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ban hành theo quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Ban hành quyết định miễn thuế theo quy định hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp trong

thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu có); trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn này có thể kéo dài tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra điều kiện xét miễn thuế và thực hiện miễn thuế trên cơ sở hồ sơ hải quan do người nộp thuế nộp trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan;

d) Đối với trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại, nếu hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra sổ sách kế toán, chứng từ nhập kho, xuất kho liên quan đến lô hàng bị thiệt hại; đối chiếu các giao dịch kinh doanh của người nộp thuế để xác định thực tế và mức độ thiệt hại của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, nguyên nhân thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, không tiêu thụ tại thị trường nội địa và không xuất khẩu.

Thời gian hoàn thành việc kiểm tra không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Kết quả kiểm tra nếu xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu đủ điều kiện miễn, không thu thuế theo quy định thì Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ban hành quyết định miễn thuế nhập khẩu, không thu thuế giá trị gia tăng tương ứng với hàng hóa bị thiệt hại để làm cơ sở xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

3. Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thanh khoản số tiền thuế được miễn, ghi chú vào Hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan.

### **Điều 110. Thẩm quyền xét miễn thuế**

1. Bộ Tài chính thực hiện xét miễn thuế đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức miễn thuế quy định tại khoản 4 Điều 107 Thông tư này.

2. Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng.

3. Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp:

a) Hàng hóa chuyên dùng phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo;

b) Hàng hóa là nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại.

4. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu nằm trong định mức miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

### Mục 3

## CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT GIẢM THUẾ, THỦ TỤC XÉT GIẢM THUẾ

### Điều 111. Các trường hợp xét giảm thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan, nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa.

2. Nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại một phần hoặc còn giá trị sử dụng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, được giảm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ tổn thất (trừ trường hợp doanh nghiệp bị thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật gây ra tại một số địa phương trong sự kiện giàn khoan HD981 có hướng dẫn khác của Bộ Tài chính thì thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản đó), nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đã thông quan và được cơ quan chức năng xác định rõ có thiệt hại thực tế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và tỷ lệ thiệt hại;

b) Được cơ quan hải quan kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ liên quan, xác định không tiêu thụ tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra có thực hiện bảo hiểm và đã được cơ quan bảo hiểm bồi thường thiệt hại bao gồm cả tiền thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thì không được xử lý giảm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng.

### Điều 112. Hồ sơ xét giảm thuế

1. Người nộp thuế nộp các chứng từ sau:

a) Công văn yêu cầu xét giảm thuế của người nộp thuế trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số lượng, trị giá, số tiền thuế, lý do xin giảm thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hóa, các tờ khai hải quan xét giảm thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị giảm thuế: nộp 01 bản chính.

Đối với trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều 111 Thông tư này: tại công văn đề nghị xét giảm thuế nhập khẩu, thuế giá gia tăng phải nêu rõ nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, tỷ lệ tổn thất của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, số tiền thuế đề nghị được giảm và cam đoan chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo;

b) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại như: Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban

nhân dân tỉnh về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu: 01 bản chính, đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 111 Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa nhập khẩu: nộp 01 bản chính;

d) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có): nộp 01 bản chụp;

đ) Hợp đồng/biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định tại Điều 111 Thông tư này nhưng không mua bảo hiểm thì hồ sơ xét giảm thuế không bao gồm chứng từ được nêu tại điểm d, điểm đ khoản này, người nộp thuế có cam kết về việc không mua bảo hiểm tại công văn đề nghị quy định tại điểm a khoản này; hoặc đối với trường hợp Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế thì phải có xác nhận của cơ quan bảo hiểm: 01 bản chính.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 nêu trên, người nộp thuế nộp thêm tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này: 01 bản chụp.

### **Điều 113. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét giảm thuế**

1. Trình tự, thủ tục xét giảm thuế thực hiện như trình tự, thủ tục xét miễn thuế.

2. Thẩm quyền xét giảm thuế: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan có thẩm quyền quyết định xét giảm thuế.

## **Mục 4**

### **HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ; THỦ TỤC HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ**

#### **Điều 114. Các trường hợp hoàn thuế**

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

5. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và được xác định cụ thể như sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ hai nguồn: nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước thì thực hiện thu thuế xuất khẩu đối với phần nguyên liệu, vật tư tương ứng được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc trong nước theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó;

b) Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

b.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

b.2) Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dầu, đinh ghim quân áo, mực son in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kẹp tẩy, dầu đánh bóng...;

b.3) Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu (đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước) thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài;

b.4) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để làm hàng hóa bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

b.5) Hàng mẫu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành hợp đồng đã tái xuất trả lại khách hàng nước ngoài.

c) Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

c.1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu;

c.2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm (thời hạn tối đa cho phép là 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế);

c.3) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do tổ chức, cá nhân nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

c.4) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài;

c.5) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu thì sau khi tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần tổ chức, cá nhân khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu, đồng thời đáp ứng điều kiện: tổ chức, cá nhân bán hàng, tổ chức, cá nhân mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; tổ chức, cá nhân đã đăng ký và được cấp mã số thuế; có hóa đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị;

c.6) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho các tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện) xuất khẩu, nếu đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c.5 khoản này và các điều kiện sau:

c.6.1) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của tổ chức, cá nhân là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu;

c.6.2) Tổ chức, cá nhân mua sản phẩm để kết hợp với phần chi tiết, linh kiện do chính tổ chức, cá nhân sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

c.7) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm sau đó bán sản phẩm (sản phẩm hoàn chỉnh hoặc sản phẩm chưa hoàn chỉnh) cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài. Sau khi tổ chức, cá nhân mua sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện như nêu tại điểm c.5 khoản này;

c.8) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì được hoàn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

c.8.1) Điều kiện để được hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

c.8.1.1) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ phải được tiếp tục sản xuất xuất khẩu hoặc gia công theo hợp đồng gia công với nước ngoài (cơ quan hải quan tiếp tục theo dõi quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ);

c.8.1.2) Loại hình tờ khai khi đăng ký nhập khẩu tại chỗ là loại hình sản xuất xuất khẩu (SX XK) hoặc gia công (GC) đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ tiếp tục sản xuất hoặc gia công hàng xuất khẩu.

c.8.2) Trường hợp cơ quan hải quan đã thu thuế nhập khẩu khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư từ nước ngoài vào Việt Nam và thu tiếp thuế nhập khẩu sản phẩm khi xuất nhập khẩu tại chỗ đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được xét hoàn lại thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã nộp sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu cho sản phẩm nhập khẩu tại chỗ (trừ điều kiện quy định tại điểm c.8.1.1 khoản này).

c.9) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chưa thực bán cho khách hàng nước ngoài, còn để ở kho của chính tổ chức, cá nhân tại nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài;

c.10) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nêu từ điểm c.1 đến điểm c.7 khoản này nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà xuất khẩu vào khu phi thuế quan được sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với lượng hàng hóa thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc thực tế đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài;

d) Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lạc vỏ sau khi đưa vào gia công thu được hai sản phẩm là lạc nhân loại 1 và lạc nhân loại 2) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm khai báo nộp thuế (nếu có) với cơ quan hải quan đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tương ứng không xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư nhập khẩu}$$



Trong đó:

d.1) Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu;

d.2) Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi nằm ngoài định mức và không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra) để tiêu thụ nội địa.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu một loại nguyên liệu, vật tư để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (ví dụ như: nhập khẩu lúa mì để sản xuất ra bột mì, cám mì và vỏ lúa mì); trong số các sản phẩm thu được có loại dùng để tiếp tục sản xuất hàng hóa xuất khẩu, có loại được tiêu dùng nội địa (ví dụ như: phần cám mì và vỏ lúa mì còn lại từ quá trình này sau đó được đem tiêu thụ nội địa; phần bột mì tiếp tục được sử dụng để sản xuất ra mặt hàng mì gói xuất khẩu), thì:

d.2.1) Khi tính “Trị giá sản phẩm xuất khẩu” và “Tổng trị giá của các sản phẩm thu được” phải loại trừ phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa (ví dụ như: sản phẩm mì gói xuất khẩu ngoài thành phần là bột mì còn các thành phần khác là nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa như hương liệu, gia vị, bao bì...);

d.2.2) Để loại trừ phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu, tổ chức, cá nhân tự xây dựng định mức phần nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa cấu thành trong một sản phẩm xuất khẩu theo quy định. Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức này, cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp với cơ quan thuế địa phương (nơi cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân) tổ chức kiểm tra tại tổ chức, cá nhân để xác định lại định mức làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho tổ chức, cá nhân.

đ) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu.

6. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp tái xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất (trừ trường hợp đã được miễn thuế quy định tại khoản 1 Điều 103 Thông tư này).

Trường hợp hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn

nộp thuế thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu.

7. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu là hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

b) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa của các tổ chức, cá nhân Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hóa tái chế được xuất khẩu hết.

Nếu hàng hóa tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

b.1) Trường hợp tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế;

b.2) Trường hợp hàng hóa bắt buộc phải tiêu hủy, được phép tiêu hủy tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu hủy.

c) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam nhưng không tái chế, tái xuất thì xử lý như sau:

c.1) Tổ chức, cá nhân không được xét hoàn lại thuế (hoặc không được xét không thu thuế nếu chưa nộp thuế) đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại đó;

c.2) Trường hợp cơ quan hải quan đã hoàn lại hoặc đã ban hành quyết định không thu thuế đối với phần nguyên liệu nhập khẩu sản xuất ra số hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại hoặc đối với số hàng hóa đã tái xuất nhưng nay phải nhập khẩu trở lại thì người nộp thuế phải nộp lại số tiền thuế đã được hoàn hoặc không thu đó.

d) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế nhập khẩu trở lại.

8. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài; trừ trường hợp xuất vào Khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được xét hoàn lại thuế nhập

khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

a) Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

a.1) Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

a.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có giấy thông báo kết quả giám định hàng hóa của cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền giám định hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc văn bản chấp nhận nhận lại hàng hóa của chủ hàng nước ngoài. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hóa đã xuất trả nước ngoài thì người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định;

a.3) Hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan (trừ trường hợp xuất vào khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại công nghiệp và các khu vực kinh tế khác thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính) được sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

b) Trường hợp các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá, gỗ nhập khẩu sau đó tái xuất, cơ quan hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng khi xuất khẩu để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa đã nhập khẩu trước đây;

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tái xuất.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (để sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc tiếp tục xuất khẩu ra nước ngoài) sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ ngày đăng ký tờ khai tạm nhập đến ngày đăng ký tờ khai tái xuất), trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật liên quan khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa. Tỷ lệ thuế nhập khẩu được hoàn lại tương ứng với tỷ lệ giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa.

Ví dụ: Công ty X tạm nhập khẩu máy móc Y, mới 100% để thi công xây dựng công trình và đã nộp 100 triệu đồng tiền thuế nhập khẩu, sau 03 năm sử dụng đã tái xuất ra khỏi Việt Nam. Công ty X đã kê khai tỷ lệ khấu hao trong 03 năm là 40%, số tiền thuế nhập khẩu được hoàn tương ứng với tỷ lệ giá trị còn lại là 60% tính trên số tiền thuế nhập khẩu đã nộp:  $60\% \times 100 \text{ triệu đồng} = 60 \text{ triệu đồng}$ .

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất và được chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản này.

10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định có liên quan.

11. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan là tang vật vi phạm, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu hàng hóa thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu đã nộp.

12. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế, hoàn thuế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được hoàn thuế.

13. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng khi cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu hủy và đã tiêu hủy thì ra quyết định không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đúng quy định, buộc phải tiêu hủy thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hóa tiêu hủy, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan giám sát việc tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

14. Các trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu hướng dẫn tại Điều này mà có số tiền thuế được hoàn dưới 50 (năm mươi) nghìn đồng theo lần làm thủ tục hoàn thuế cho một hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế đó.

**Điều 115. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài**

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;

b) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

**Điều 116. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa không xuất khẩu, không nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

**Điều 117. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn**

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Sổ tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; sổ tờ khai bổ sung sau thông quan (nếu có) hoặc sổ quyết định ấn định thuế (nếu có);

b) Sổ tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp; sổ tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Sổ chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

d) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

2. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

**Điều 118. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ**

1. Đối với các trường hợp chung:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Sổ tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); sổ tờ khai hàng hóa xuất khẩu (nếu có); sổ hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Sổ tiền thuế nhập khẩu đã nộp; sổ tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Sổ chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.4) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hóa đơn giá trị gia tăng: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế:

a) Các loại chứng từ hướng dẫn tại điểm a, c khoản 1 Điều này;

b) Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay: nộp 01 bản chụp.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu qua doanh nghiệp đầu mối (ví dụ: xăng, dầu...), được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài đã nộp thuế nhập khẩu thì sau khi bán hàng cho tàu biển nước ngoài, được hoàn thuế nhập khẩu:

a) Các loại chứng từ hướng dẫn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài: nộp 01 bản chính. Doanh nghiệp cung ứng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận của mình.

**Điều 119. Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu ra nước ngoài, đã nộp thuế nhập khẩu.**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài; hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.4) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài trong thời gian tối đa 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

Hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do tổ chức, cá nhân nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với bên nước ngoài:

Hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng thực tế sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất, được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm bán cho tổ chức, cá nhân khác trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế, đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng hàng hóa sản xuất đã bán;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hóa đơn giá trị gia tăng giữa hai tổ chức, cá nhân: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.



6. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu và tổ chức, cá nhân mua sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ;

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu;

a.4) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

a.5) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Hóa đơn giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu sản phẩm: nộp 01 bản chụp;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất ra hàng hóa bán cho khách nước ngoài phù hợp với chủng loại, số lượng mặt hàng xuất khẩu theo tờ khai hàng hóa xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

b) Hóa đơn thương mại do tổ chức, cá nhân xuất khẩu lập;

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

8. Các trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng còn để ở kho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài, hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a.1) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng; số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu; số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

a.2) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

a.3) Thông tin về hàng hóa đã xuất khẩu theo quy định tại Điều 53 Thông tư này.

b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu do hải quan nước nhập khẩu cấp thể hiện tên người nhập khẩu là kho của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài: 01 bản chụp;

c) Phiếu xuất kho hàng hóa hoặc chứng từ thể hiện nội dung vận tải theo phương thức trung chuyển: 01 bản chụp kèm bản chính để đối chiếu;

d) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

9. Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan.

Hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này, ngoài ra công văn đề nghị hoàn thuế nêu rõ hàng hóa thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.

(Xem tiếp Công báo số 513 + 514)

---

---

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng